

PHÍ BẢO HIỂM

QUYỀN LỢI CHÍNH (Bắt buộc tham gia)					
A – ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ HOẶC PHẪU THUẬT DO ỐM ĐAU BỆNH TẬT, TAI NẠN					
SỐ TIỀN BẢO HIỂM/NGƯỜI/NĂM	Đồng 100,000,000	Bạc 150,000,000	Vàng 350,000,000	Bạch kim 650,000,000	Kim cương 1,000,000,000
15 ngày - 1 tuổi	2,580,000	2,775,000	4,025,000	4,420,000	6,800,000
02 - 05 tuổi	2,460,000	2,640,000	3,815,000	4,225,000	6,500,000
06 - 17 tuổi	2,190,000	2,370,000	3,430,000	3,770,000	5,800,000
18 - 29 tuổi	1,760,000	2,100,000	2,905,000	3,575,000	5,500,000
30 - 39 tuổi	2,160,000	2,580,000	3,570,000	4,420,000	6,800,000
40 - 44 tuổi	2,700,000	3,225,000	4,480,000	5,525,000	8,500,000
45 - 49 tuổi	3,320,000	3,960,000	5,495,000	6,760,000	10,400,000
50 - 54 tuổi	4,040,000	4,830,000	6,720,000	8,320,000	12,800,000
55 - 59 tuổi	5,670,000	6,780,000	9,415,000	11,570,000	17,800,000
60 - 64 tuổi	7,240,000	8,295,000	12,005,000	14,820,000	22,800,000
65 - 69 tuổi	9,450,000	11,280,000	15,680,000	19,305,000	29,700,000
70 - 75 tuổi	12,150,000	14,520,000	20,160,000	24,830,000	38,200,000
QUYỀN LỢI BỔ SUNG (Tham gia kèm quyền lợi chính)					
B – ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ DO ỐM ĐAU, BỆNH TẬT, TAI NẠN					
SỐ TIỀN BẢO HIỂM/NGƯỜI/NĂM	Đồng 10,000,000	Bạc 12,000,000	Vàng 24,000,000	Bạch kim 35,000,000	Kim cương 40,000,000
15 ngày - 1 tuổi	4,596,000	3,171,600	5,707,200	8,116,500	9,276,000
02 - 05 tuổi	3,685,000	2,542,800	4,576,800	6,506,500	7,436,000
06 - 17 tuổi	3,280,000	2,143,200	3,856,800	5,484,500	6,268,000
18 - 29 tuổi	2,740,000	1,956,000	3,292,800	4,683,000	5,352,000
30 - 39 tuổi	2,818,000	1,995,600	3,590,400	5,106,500	5,836,000
40 - 44 tuổi	3,115,000	2,149,200	3,868,800	5,607,000	6,408,000
45 - 49 tuổi	3,500,000	2,415,600	4,346,400	6,265,000	7,160,000
50 - 54 tuổi	3,875,000	2,673,600	4,812,000	6,842,500	7,820,000
55 - 59 tuổi	4,359,000	3,007,200	5,414,400	7,689,500	8,788,000
60 - 64 tuổi	4,700,000	2,523,600	5,652,000	8,267,000	9,448,000
65 - 69 tuổi	5,250,000	3,622,800	6,520,800	9,271,500	10,596,000
70 - 75 tuổi	5,599,000	3,862,800	6,952,800	9,800,000	11,200,000
C – CHĂM SÓC NHA KHOA					
GÓI BẢO HIỂM	2.500.000	5.000.000	10.000.000	15.000.000	15.000.000
-	783,500	1,790,500	2,801,000	3,628,500	3,628,500
D – CHĂM SÓC THAI SẢN					
GÓI BẢO HIỂM	10.000.000	20.000.000	30.000.000	40.000.000	40.000.000
-	3,084,000	4,192,000	5,649,000	6,896,000	6,896,000

BẢNG QUYỀN LỢI BẢO HIỂM CATHAY AN TÂM SỨC KHỎE

QUYỀN LỢI A – ĐIỀU TRỊ NỘI TRÚ HOẶC PHẪU THUẬT DO ỒM ĐAU BỆNH TẬT, TAI NẠN

(Là quyền lợi bảo hiểm chính và luôn áp dụng cho Người được bảo hiểm)

Đơn vị tiền tệ: VND

Phạm vi địa lý	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Toàn Cầu
QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỐ TIỀN BẢO HIỂM/NGƯỜI/NĂM				
	Đồng 100,000,000	Bạc 150,000,000	Vàng 350,000,000	Bạch kim 650,000,000	Kim cương 1,000,000,000
	GIỚI HẠN PHỤ				
Tiền giường điều trị	400,000/ ngày	600,000/ ngày	1,400,000/ ngày	2,600,000/ ngày	4,000,000/ ngày
Phòng chăm sóc đặc biệt (tối đa 30 ngày/năm)	Tối đa đến 100,000,000	Tối đa đến 150,000,000	Tối đa đến 350,000,000	Tối đa đến 650,000,000	Tối đa đến 1,000,000,000
Tiền giường cho người nhà (Tối đa 15 ngày/năm)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	780,000/ngày	1,200,000/ngày
Chi phí bệnh viện tổng hợp	Tối đa đến 100,000,000	Tối đa đến 150,000,000	Tối đa đến 350,000,000	Tối đa đến 650,000,000	Tối đa đến 1,000,000,000
Chi phí phẫu thuật (bao gồm phẫu thuật nội trú, phẫu thuật trong ngày và phẫu thuật ngoại trú)	Tối đa đến 100,000,000	Tối đa đến 150,000,000	Tối đa đến 350,000,000	Tối đa đến 650,000,000	Tối đa đến 1,000,000,000
Cấy ghép nội tạng	50,000,000/năm	75,000,000/năm	175,000,000/năm	325,000,000/năm	500,000,000/năm
Chi phí điều trị cấp cứu	5,000,000/năm	7,500,000/năm	17,500,000/năm	650,000,000/năm	1,000,000,000/năm
Chi phí điều trị thai sản cấp cứu do tai nạn	Tối đa đến 100,000,000	Tối đa đến 150,000,000	Tối đa đến 350,000,000	Tối đa đến 650,000,000	Tối đa đến 1,000,000,000
Chi phí điều trị tổn thương răng do tai nạn	2,000,000/năm	3,000,000/năm	7,000,000/năm	13,000,000/năm	20,000,000/năm
Chi phí y tế trước khi nhập viện (trong vòng 30 ngày trước khi nhập viện)	2,000,000/năm	3,000,000/năm	7,000,000/năm	13,000,000/năm	20,000,000/năm
Chi phí điều trị sau khi xuất viện (trong vòng 30 ngày sau khi xuất viện)	2,000,000/năm	3,000,000/năm	7,000,000/năm	13,000,000/năm	20,000,000/năm

Chi phí chăm sóc y tế tại nhà (trong vòng 30 ngày sau khi xuất viện)	2,000,000/năm	3,000,000/năm	7,000,000/năm	13,000,000/năm	20,000,000/năm
Chi phí vận chuyển cấp cứu	2,000,000/năm	3,000,000/năm	7,000,000/năm	13,000,000/năm	20,000,000/năm
Trợ cấp viện công (tối đa 30 ngày/năm)	200,000/năm	300,000/năm	700,000/năm	1,300,000/năm	2,000,000/năm
Chi phí mai táng	500,000	750,000	1,400,000	2,600,000	4,000,000
Chi phí hồi hương thi hài	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	13,000,000/năm	20,000,000/năm
Vận chuyển y tế cấp cứu và hồi hương (bao gồm cả đường Hàng không)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	Tối đa đến 650,000,000	Tối đa đến 1,000,000,000

QUYỀN LỢI B – ĐIỀU TRỊ NGOẠI TRÚ DO ÔM ĐAU, BỆNH TẬT, TAI NẠN

(Là quyền lợi bảo hiểm bổ sung chỉ áp dụng khi tham gia bảo hiểm cùng với Quyền lợi A)

Đơn vị tiền tệ: VND

Phạm vi địa lý	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam
QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỐ TIỀN BẢO HIỂM/NGƯỜI/NĂM				
	Đồng 10,000,000	Bạc 12,000,000	Vàng 24,000,000	Bạch kim 35,000,000	Kim cương 40,000,000
	GIỚI HẠN PHỤ				
Điều trị ngoại trú <ul style="list-style-type: none"> Chi phí thuốc theo kê đơn của bác sĩ Chi phí xét nghiệm, chẩn đoán hình ảnh, thủ thuật thăm dò, nội soi chẩn đoán, vật tư y tế tiêu hao thông thường và điều trị bệnh do bác sĩ chỉ định. Điều trị bằng các phương pháp vật lý trị liệu, trị liệu học bức xạ, nhiệt, liệu pháp ánh sáng do bác sĩ chỉ định (tối đa 60 lần/năm) 	Tối đa 2,000,000/lần khám và điều trị	Tối đa 2,400,000/lần khám và điều trị	Tối đa 4,800,000/lần khám và điều trị	Tối đa 7,000,000/lần khám và điều trị	Tối đa 8,000,000/lần khám và điều trị
Tiền Vắc Xin	250,000/năm	300,000/năm	398,400/năm	875,000/năm	1,000,000/năm
Chăm sóc thị lực (kiểm tra thị lực tối đa 2 lần/năm và chi phí cho một (01) mắt kính hoặc một (01) cặp kính áp tròng)	Không áp dụng	Không áp dụng	Không áp dụng	875,000/năm	1,000,000/năm

QUYỀN LỢI C – CHĂM SÓC NHA KHOA*(Là quyền lợi bảo hiểm bổ sung chỉ áp dụng khi tham gia bảo hiểm cùng với Quyền lợi B)**Đơn vị tiền tệ: VND*

Phạm vi địa lý	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam
QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỐ TIỀN BẢO HIỂM/NGƯỜI/NĂM				
	Đồng 2,500,000	Bạc 5,000,000	Vàng 10,000,000	Bạch kim 15,000,000	Kim cương 15,000,000
	GIỚI HẠN PHỤ				
Điều trị răng cơ bản: <ul style="list-style-type: none"> Khám, chụp X-quang và chẩn đoán bệnh Trám (hàn) răng bằng các chất liệu thông thường (amalgam, composite hoặc chất liệu khác tương đương) Nhổ răng bệnh lý, nhổ chân răng (bao gồm phẫu thuật) Lấy u vôi răng (lấy vôi răng sâu dưới nướu) Điều trị tủy răng Điều trị viêm nướu (lợi), viêm nha chu. Phẫu thuật cắt chóp răng 	Tối đa đến 2,500,000	Tối đa đến 5,000,000	Tối đa đến 10,000,000	Tối đa đến 15,000,000	Tối đa đến 15,000,000
<ul style="list-style-type: none"> Lấy cao răng 	100,000/năm	200,000/năm	400,000/năm	600,000/năm	600,000/năm
Điều trị răng đặc biệt: Làm mới hoặc sửa cầu răng, phủ chóp răng, làm răng giả	Đồng chi trả 50%				

QUYỀN LỢI D – CHĂM SÓC THAI SẢN*(Là quyền lợi bảo hiểm bổ sung chỉ áp dụng cho nữ có độ tuổi từ 18 đến 45 khi tham gia bảo hiểm cùng với Quyền lợi A)**Đơn vị tiền tệ: VND*

Phạm vi địa lý	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam	Việt Nam
QUYỀN LỢI BẢO HIỂM	SỐ TIỀN BẢO HIỂM/NGƯỜI/NĂM				
	Đồng 10,000,000	Bạc 20,000,000	Vàng 30,000,000	Bạch kim 40,000,000	Kim cương 40,000,000
	GIỚI HẠN PHỤ				
Biến chứng thai sản và sinh đẻ	Tối đa đến 10,000,000	Tối đa đến 20,000,000	Tối đa đến 30,000,000	Tối đa đến 40,000,000	Tối đa đến 40,000,000
Khám thai định kỳ	500,000/năm	1,000,000/năm	1,500,000/năm	2,000,000/năm	2,000,000/năm
Chi phí chăm sóc em bé	500,000/năm	1,000,000/năm	1,500,000/năm	2,000,000/năm	2,000,000/năm